

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-14.5%	-30.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.63
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

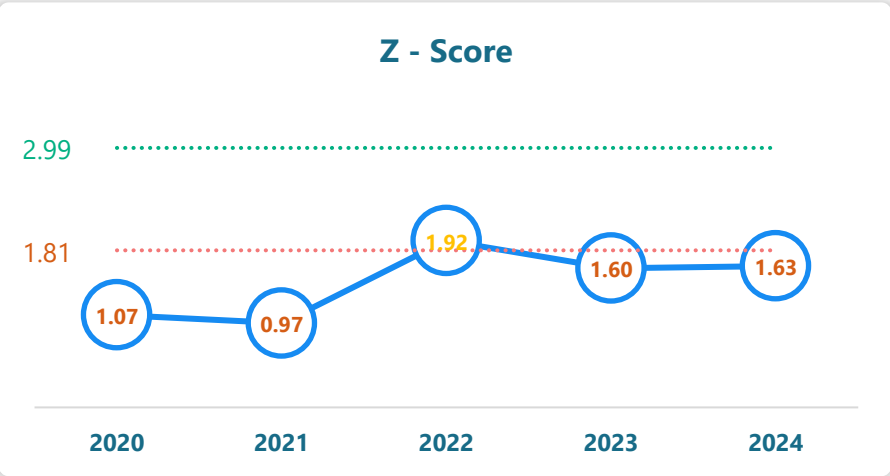
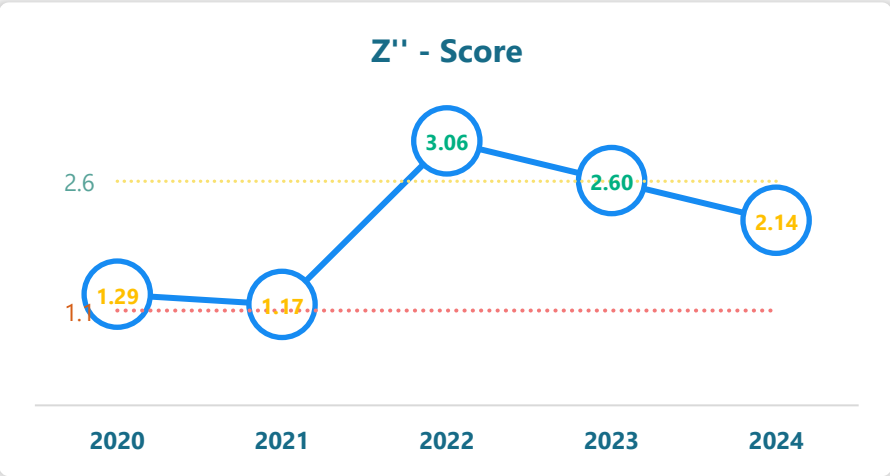
Hệ số nguy cơ phá sản	2.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
3,371		▲ 1,156
tỷ VNĐ		▲ 52.2%

LN sau thuế	2024	YoY
22.7		▲ 1.50
tỷ VNĐ		▲ 7.1%

ROE	2024
2.7%	

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AME** năm **2024** đạt **1.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

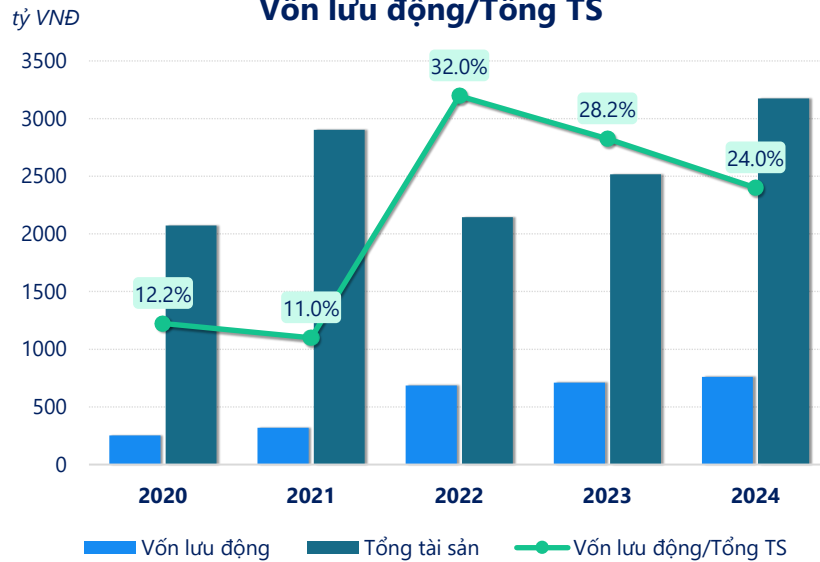
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AME** năm **2024** đạt **2.14**, thấp hơn so với năm 2023 (2.60). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **AME** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 52.2%** đạt **3,371** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22.71 tỷ đồng **tăng 7.11%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

Vốn lưu động/Tổng TS

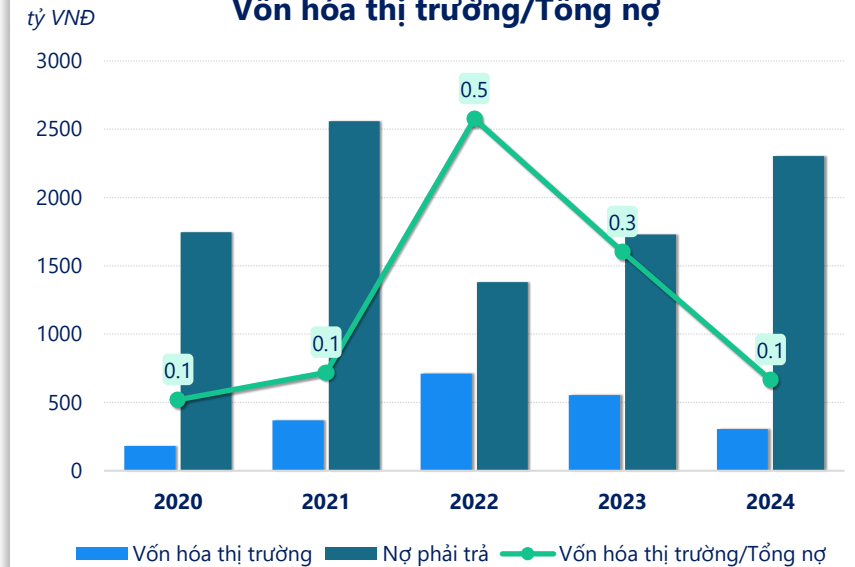


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

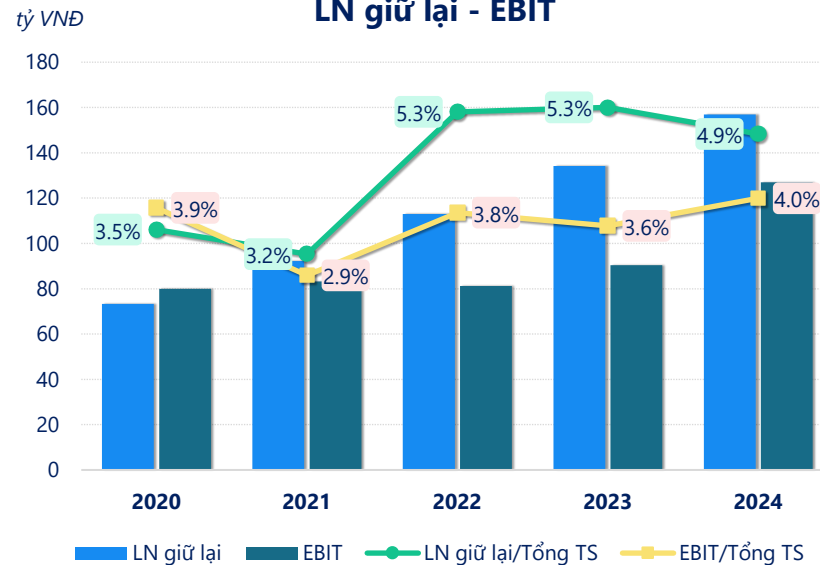
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

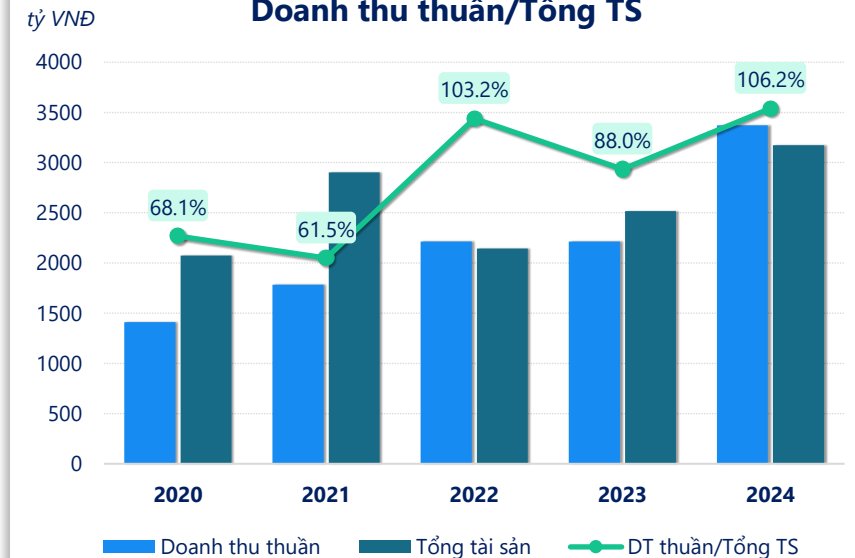
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,248	2,516	29.1%
Tài sản ngắn hạn	3,138	2,440	28.6%
Tiền và tương đương tiền	22.7	8.66	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	12.6	2290%
Phải thu ngắn hạn	1,994	1,748	14.1%
Hàng tồn kho	809	669	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	2.11	474%
Tài sản dài hạn	110	76.4	44.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.4	15.8	194%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.63	0	
Tài sản dài hạn khác	63.2	60.6	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,432	1,729	40.7%
Nợ ngắn hạn	2,432	1,729	40.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,258	1,008	24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	846	541	56.3%
Nợ dài hạn	0.41	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	816	787	3.7%
Vốn chủ sở hữu	816	787	3.7%
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,411	1,785	2,213	2,215	3,371
Giá vốn hàng bán	1,306	1,675	2,093	2,100	3,222
Lợi nhuận gộp	105	110	120	116	149
Doanh thu HĐTC	0.11	0.10	1.43	0.93	12.0
Chi phí TC	53.5	56.6	56.6	64.9	105
Chi phí lãi vay	53.5	56.6	54.8	63.3	98.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.6	26.2	38.4	27.5	31.5
LN thuần từ HĐKD	25.6	27.4	26.5	24.2	25.1
Lợi nhuận khác	0.89	-0.81	0.01	2.88	3.62
LN trước thuế	26.4	26.6	26.5	27.1	28.7
Lợi nhuận sau thuế	21.0	20.9	20.8	21.2	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	20.9	20.8	21.2	22.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.70	-162	-274	-445	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.55	175	289	434	308
Tiền đầu kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	4.74	12.8	9.53	-26.3	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	25.4	35.0	8.66	22.9